

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

ĐOÀN VIỆT DŨNG

**ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO QUY ĐỊNH CỦA
BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005**

Chuyên ngành : Luật dân sự

Mã số : 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2011

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Bùi Đăng Hiếu

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2011.

**Có thể tìm hiểu luận văn
tại Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm tư liệu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

| | Trang |
|---|------------|
| <i>Trang phụ bì</i> | |
| <i>Lời cam đoan</i> | |
| <i>Mục lục</i> | |
| <i>Danh mục các từ viết tắt</i> | |
| <i>Danh mục các bảng</i> | |
| MỞ ĐẦU | 1 |
| Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ | 7 |
| 1.1. Khái quát về hợp đồng dân sự và thực hiện hợp đồng dân sự | 7 |
| 1.1.1. Khái niệm hợp đồng dân sự | 7 |
| 1.1.2. Thực hiện hợp đồng dân sự | 7 |
| 1.1.3. Chấm dứt hợp đồng dân sự | 9 |
| 1.2. Khái niệm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 10 |
| 1.3. Đặc điểm của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 15 |
| 1.3.1. Hợp đồng dân sự được chấm dứt do ý chí của một bên chủ thể | 15 |
| 1.3.2. Bên thể hiện ý chí chấm dứt hợp đồng phải có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 15 |
| 1.3.3. Hợp đồng dân sự bị chấm dứt có thời hạn thực hiện nhất định | 16 |
| 1.3.4. Mục đích, nguyện vọng ban đầu của một hoặc các bên khi giao kết thường chưa đáp ứng được trọn vẹn khi hợp đồng chấm dứt | 16 |
| 1.3.5. Nhằm bảo vệ quyền lợi cho bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 17 |
| 1.4. Phân loại đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 18 |
| 1.5. So sánh đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự với hủy bỏ hợp đồng dân sự | 20 |
| 1.5.1. Giống nhau | 21 |
| 1.5.2. Khác nhau | 22 |
| 1.6. So sánh đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự với đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng lao động | 23 |
| 1.6.1. Giống nhau | 23 |
| 1.6.2. Khác nhau | 25 |
| 1.7. Nguyên nhân dẫn đến đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 26 |
| 1.7.1. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự do có sự vi phạm của bên đối tác | 26 |
| 1.7.1.1. Thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn do các bên thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật | 27 |
| 1.7.1.2. Vi phạm về địa điểm thực hiện hợp đồng | 27 |
| 1.7.1.3. Vi phạm do không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ phải làm một công việc hoặc không được làm một công việc | 28 |
| 1.7.1.4. Vi phạm về giá, phương thức thanh toán | 29 |
| 1.7.1.5. Vi phạm đạo đức xã hội, an ninh trật tự khi thực hiện hợp đồng | 29 |
| 1.7.1.6. Vi phạm sự thiện chí, hợp tác, trung thực khi thực hiện hợp đồng | 29 |
| 1.7.2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự khi không có sự vi phạm của bên đối tác | 29 |
| 1.8. Hậu quả pháp lý của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 31 |
| 1.8.1. Với đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự khi có sự vi phạm của bên đối tác | 31 |
| 1.8.1.1. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng | 31 |
| 1.8.1.2. Các bên thanh toán cho nhau phần nghĩa vụ đã được thực hiện | 32 |
| 1.8.1.3. Bên vi phạm hợp đồng hay bên bị yêu cầu chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm hay bên đưa ra yêu cầu chấm dứt hợp đồng | 32 |
| 1.8.2. Hậu quả pháp lý của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng khi không có sự vi phạm của bên đối tác | 33 |
| 1.8.2.1. Các bên thanh toán cho nhau phần nghĩa vụ đã được thực hiện | 33 |
| 1.8.2.2. Bên đưa ra yêu cầu chấm dứt hợp đồng có thể phải bồi thường thiệt hại cho bên bị yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | 35 |
| Chương 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005 VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY | 36 |
| 2.1. Thực trạng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 36 |
| 2.1.1. Về cơ sở của quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 37 |
| 2.1.2. Về số lượng quy định đề cập đến đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 38 |
| 2.1.3. Quy định về các trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 40 |
| 2.1.3.1. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự do có vi phạm của bên đối tác | 40 |
| 2.1.3.2. Quy định về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng khi không có sự vi phạm của bên đối tác | 53 |
| 2.1.4. Quy định về thông báo trong đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 66 |
| 2.1.5. Quy định về hậu quả pháp lý của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 70 |
| 2.1.6. Quy định về trình tự đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự | 73 |
| 2.2. Thực tiễn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 74 |
| Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG | 85 |
| 3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 85 |
| 3.1.1. Về cơ sở của quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự và số lượng hợp đồng dân sự có quy định cụ thể về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 87 |
| 3.1.2. Về nguyên nhân dẫn đến đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 88 |
| 3.1.3. Về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước khi hết thời hạn thực hiện | 95 |
| 3.1.4. Về vấn đề thông báo trong đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 95 |
| 3.1.5. Về vấn đề hậu quả pháp lý của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 96 |
| 3.1.6. Về trình tự đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 97 |
| 3.2. Phương hướng hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng | 97 |
| KẾT LUẬN | 103 |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Nền kinh tế - xã hội càng phát triển thì các quan hệ dân sự, trong đó có quan hệ hợp đồng dân sự (HĐDS) cũng càng phát triển. Các chủ thể như cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân... giao kết HĐDS nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của mình như: ăn, mặc, ở, đi lại, kinh doanh, giải trí... HĐDS là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (NVDS). Trong quan hệ hợp đồng, nguyên tắc bình đẳng thỏa thuận là nguyên tắc cơ bản, sự tự do ý chí luôn được đề cao.

Khi giao kết HĐDS, các bên giao kết đều có nguyện vọng thực hiện xong hợp đồng. Thông thường, HĐDS chấm dứt theo ý chí của các bên giao kết. Hợp đồng thông thường chấm dứt khi các bên đã thực hiện xong công việc, xong nghĩa vụ hợp đồng trong thời hạn đã thỏa thuận tại hợp đồng, khi các bên đều đã đạt được mong muốn, mục đích của mình, các nghĩa vụ đã được thực hiện toàn bộ, các quyền tương ứng đã được đáp ứng. Các bên kết thúc hợp đồng trong "vui vẻ" khi các bên đều đáp ứng được mục đích của nhau. HĐDS cũng có thể chấm dứt "giữa chừng" theo thỏa thuận của các bên khi nghĩa vụ trong hợp đồng chưa hoàn thành hay thời hạn của hợp đồng chưa hết.

Tuy nhiên, còn có những HĐDS kết thúc do ý chí của một bên. Trong nền kinh tế thị trường, đối tượng của hợp đồng, thời hạn, chủ thể, quyền và nghĩa vụ, cách thức thực hiện hợp đồng, sự kiện khách quan tác động tới hợp đồng rất đa dạng và phức tạp nên việc thực hiện hợp đồng không phải lúc nào cũng dễ dàng, suôn sẻ. Do đó, khi hợp đồng đang thực hiện, xảy ra việc một bên trong hợp đồng muốn (và cần) chấm dứt hợp đồng ngay để bảo vệ quyền lợi cho mình khi họ có quyền thì dù bên kia vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng cũng không duy trì hợp đồng được, đó là đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng (ĐPCDHĐ).

ĐPCDHĐ là cần thiết vì trong hợp đồng được giao kết, các bên đã xác lập quyền và nghĩa vụ với nhau, nghĩa vụ của bên này tương ứng với quyền của bên kia. Để đảm bảo quyền lợi của bên có quyền thì cần đề cao trách nhiệm của bên có nghĩa vụ. Khi hợp đồng đã giao kết, đang trong quá trình thực hiện mà vì lý do nào đó như: bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc vì lý do khách quan (không ai có lỗi), thậm chí cả trường hợp một bên thấy "không có lợi" thì một bên có quyền ĐPCDHĐ ấy, bởi vì nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của chính họ hoặc người khác, cộng đồng. Quyền ĐPCDHĐ phải dựa trên cơ sở sự thỏa thuận của chính cá chủ thể hợp đồng ấy hoặc pháp luật có quy định. Quyền này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng cho chủ thể của HĐDS và ngày càng được chú ý, quan tâm. Chính vì vậy, pháp luật về HĐDS ở nước ta đã từng bước ghi nhận, hoàn thiện quy định về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự (ĐPCDHĐDS). ĐPCDHĐDS được quy định tại Điều 426 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005, ngoài ra còn được quy định rải rác trong một số HĐDS chuyên biệt trong BLDS hay lẻ tẻ trong một số văn bản pháp luật khác. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào quy định một cách rõ ràng, đầy đủ các về điều kiện, nguyên nhân, hậu quả, trình tự thủ tục ĐPCDHĐDS; chưa xây dựng nên những nguyên tắc cho vấn đề này. Thực trạng pháp luật về ĐPCDHĐDS còn nhiều bất cập, khiến cho việc áp dụng, thực hiện ĐPCDHĐDS rất khó khăn, phức tạp, đặc biệt với trường hợp các bên không thỏa thuận về ĐPCDHĐDS. Từ thực trạng này, rất cần thiết phải có cơ sở pháp lý đầy đủ hơn về ĐPCDHĐDS với những quy định cụ thể về nguyên tắc, điều kiện, hậu quả, trình tự thủ tục về vấn đề này nhằm giúp các bên của hợp đồng cũng như cơ quan có thẩm quyền giải quyết sự việc có liên quan. Vì ý nghĩa đó, tác giả lựa chọn đề tài luận văn tốt nghiệp của mình là "**Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005**".

2. Thực trạng nghiên cứu đề tài

Trước khi tác giả nghiên cứu đề tài này, đã có một số công trình nghiên cứu và bài viết đề cập đến vấn đề ĐPCDHĐDS như:

- "*Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*", Luận văn thạc sĩ luật học, của Nguyễn Ngọc Oanh, 2010. Luận văn đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về ĐPCDHĐDS, phân tích sâu về ĐPCDHĐDS có sự vi phạm của bên đối tác và ĐPCDHĐDS không có sự vi phạm của bên đối tác theo quy định của BLDS năm 2005. Tuy nhiên, luận văn chưa tập trung đi sâu phân tích và đánh giá thực trạng quy định của BLDS hiện hành về ĐPCDHĐDS theo các góc độ khác nhau.

- "*Bình luận khoa học một số vấn đề cơ bản của Bộ luật Dân sự năm 2005*", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, công trình của Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, trong đó có đề cập đến ĐPCDHĐDS với việc phân tích, bình luận khái quát Điều 426 BLDS và những quy định về ĐPCDHĐDS thông dụng trong BLDS năm 2005. Tuy nhiên, nhiều vấn đề lý luận và việc đánh giá thực trạng quy định về vấn đề này còn rất hạn chế.

...

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận cơ bản về ĐPCDHĐDS; thực trạng quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐ và phương hướng hoàn thiện pháp luật về ĐPCDHĐDS.

4. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài bao gồm:

- Các vấn đề lý luận cơ bản về ĐPCDHĐDS như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, trình tự, hậu quả của ĐPCDHĐDS; so sánh ĐPCDHĐDS với hủy bỏ HĐDS, so sánh ĐPCDHĐDS với ĐPCDHĐ khác.

- Phân tích thực trạng các quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐDS có so sánh với các văn bản pháp luật nước ta và nước ngoài có liên quan

- Đề xuất và kiến nghị hoàn thiện các quy định của BLDS về ĐPCDHĐ.

5. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã sử dụng các phương pháp như diễn giải, phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, bình luận, suy diễn logic, trích dẫn... để nghiên cứu đề tài.

6. Mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu đề tài là làm rõ những vấn đề lý luận về ĐPCDHĐDS, thực trạng quy định hiện hành của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐDS và thực tiễn áp dụng, từ đó đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật về ĐPCDHĐDS.

Với mục đích nghiên cứu như vậy, *nhiệm vụ nghiên cứu* được xác định trên những khía cạnh sau:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận về ĐPCDHĐ như khái niệm, đặc điểm, phân loại, hậu quả của ĐPCDHĐDS; so sánh ĐPCDHĐDS với hủy bỏ HĐDS, so sánh ĐPCDHĐDS với ĐPCDHĐ khác.

- Phân tích, đánh giá thực trạng quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐ.

- Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật của các bên chủ thể HĐDS và Tòa án nhân dân (TAND) để giải quyết vấn đề ĐPCDHĐDS.

- Đưa ra phương hướng nhằm hoàn thiện các quy định của BLDS về ĐPCDHĐ.

7. Những điểm mới của luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu có tính hệ thống những vấn đề liên quan đến ĐPCDHĐDS. Trong luận văn có những điểm mới sau đây:

- So sánh ĐPCDHĐDS với ĐPCDHĐ khác;

- Tập trung phân tích, đánh giá thực trạng quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐ, so sánh với quy định của pháp luật dân sự nước ta trước đó và quy định của pháp luật một số nước về vấn đề này;

- Đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện các quy định của BLDS về ĐPCDHĐ.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự.

Chương 2: Thực trạng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thực tiễn áp dụng pháp luật về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự ở nước ta hiện nay.

Chương 3: Phương hướng hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

1.1. Khái quát về hợp đồng dân sự và thực hiện hợp đồng dân sự

1.1.1. Khái niệm hợp đồng dân sự

Điều 388 BLDS năm 2005 quy định: "Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự"

Với việc ban hành BLDS năm 2005, từ ngày 01/01/2006, các quy định về HĐDS trong BLDS năm 2005 sẽ điều chỉnh chung cho các quan hệ về hợp đồng giữa các pháp nhân, cá nhân với nhau. Như vậy, từ thời điểm này không còn sự phân biệt giữa hai loại hợp đồng kinh tế - dân sự theo căn cứ về chủ thể ký kết hợp đồng, mục đích giao kết hay các vấn đề có liên quan khác.

1.1.2. Thực hiện hợp đồng dân sự

Thực hiện HĐDS là việc các bên tiến hành các hành vi mà mỗi bên tham gia hợp đồng phải thực hiện nhằm đáp ứng những quyền dân sự tương ứng của bên kia, nhằm thực hiện những nghĩa vụ phát sinh trong hợp đồng. Những thỏa thuận trong hợp đồng có hiệu lực sẽ có giá trị ràng buộc các bên, tức là hợp đồng có tính chất là "luật" giữa các bên. Các bên phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận theo đúng hợp đồng.

1.1.3. Chấm dứt hợp đồng dân sự

HĐDS chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 424 BLDS năm 2005.

1.2. Khái niệm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư thì "đơn phương" là "sự thể hiện ý chí của riêng một bên, không có sự thỏa thuận hoặc sự tham gia của bên kia; phân biệt với đa phương hoặc song phương". Căn cứ vào định nghĩa về từ "đơn phương" tại Từ điển trên, ĐPCDHĐDS trước hết là việc *chấm dứt HĐDS theo ý chí của "riêng một bên"*. Việc chấm dứt HĐDS do một bên mong muốn, yêu cầu *điễn ra "nửa chừng"* khi HĐDS đã giao kết, đang trong quá trình thực hiện, chưa thực hiện xong nghĩa vụ hợp đồng và chưa hết thời hạn hợp đồng. Ý chí chấm dứt hợp đồng "nửa chừng" của một bên nào đó phải "đúng", tức là bên đó có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Một trong hai cơ sở của quyền này là *sự thỏa thuận* từ trước (khi giao kết) xuất phát từ sự tự do ý chí của các bên tham gia hợp đồng. Ngoài sự thỏa thuận, quyền ĐPCDHĐ còn có được trên cơ sở *quy định của pháp luật*. Quyền ĐPCDHĐDS *xuất phát từ quyền lợi hợp pháp của một trong các bên (cụ thể là bên có quyền này) không được đảm bảo*. Qua sự phân tích như trên, tác giả đưa ra khái niệm ĐPCDHĐDS như sau: *ĐPCDHĐDS là sự thể hiện ý chí chấm dứt HĐDS của một bên chủ thể trên cơ sở sự thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật do quyền và lợi ích hợp pháp của họ không được thực hiện hoặc không được đảm bảo thực hiện.*

1.3. Đặc điểm của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

1.3.1. Hợp đồng dân sự được chấm dứt do ý chí của một bên chủ thể

1.3.2. Bên thể hiện ý chí chấm dứt hợp đồng phải có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

1.3.3. Hợp đồng dân sự bị chấm dứt có thời hạn thực hiện nhất định

1.3.4. Mục đích, nguyện vọng ban đầu của một hoặc các bên khi giao kết thường chưa đáp ứng được trọn vẹn khi hợp đồng chấm dứt

1.3.5. Nhằm bảo vệ quyền lợi cho bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

1.4. Phân loại đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Thứ nhất: Căn cứ vào thời điểm ĐPCDHĐDS thì ĐPCDHĐDS được chia thành ĐPCDHĐ sau khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng và ĐPCDHĐ trước khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng.

Thứ hai: Căn cứ vào cơ sở của quyền ĐPCDHĐDS thì ĐPCDHĐDS được chia thành ĐPCDHĐDS theo thỏa thuận của các bên và ĐPCDHĐDS theo quy định của pháp luật.

Thứ ba: Căn cứ vào sự vi phạm của bên đối tác thì ĐPCDHĐDS được phân thành ĐPCDHĐDS có sự vi phạm của bên đối tác và ĐPCDHĐDS khi không có sự vi phạm của bên đối tác.

1.5. So sánh đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự với hủy bỏ hợp đồng dân sự

1.5.1. Giống nhau

Có 6 điểm giống nhau.

1.5.2. Khác nhau

Có 3 điểm khác nhau.

1.6. So sánh đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự với đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng lao động

1.6.1. Giống nhau

Có 7 điểm giống nhau.

1.6.2. Khác nhau

Có 7 điểm khác nhau.

1.7. Nguyên nhân dẫn đến đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Căn cứ vào quy định của BLDS năm 2005 và phương diện lý luận, tác giả nêu ra những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ĐPCDHĐDS như sau:

1.7.1. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự do có sự vi phạm của bên đối tác

1.7.1.1 Thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn do các bên thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

1.7.1.2. Vi phạm về địa điểm thực hiện hợp đồng

1.7.1.3. Vi phạm do không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ phải làm một công việc hoặc không được làm một công việc

1.7.1.4. Vi phạm về giá, phương thức thanh toán

1.7.1.5. Vi phạm đạo đức xã hội, an ninh trật tự khi thực hiện hợp đồng

1.7.1.6. Vi phạm sự thiện chí, hợp tác, trung thực khi thực hiện hợp đồng

1.7.2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự khi không có sự vi phạm của bên đối tác

+ *Do yếu tố chủ quan*: có dự báo về lợi ích không đạt được trong tương lai cho dù bên đối tác không có sự vi phạm hợp đồng, thiệt hại sẽ xảy ra nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng, pháp luật quy định bên bị thiệt hại được phép ĐPCDHĐ.

+ *Do các yếu tố khách quan*, không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong hợp đồng như: khi có các sự kiện bất khả kháng hay có khó khăn trở ngại khách quan xuất hiện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ thể hợp đồng nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng.

1.8. Hậu quả pháp lý của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

1.8.1. Với đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự khi có sự vi phạm của bên đối tác

1.8.1.1. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng

1.8.1.2. Các bên thanh toán cho nhau phần nghĩa vụ đã được thực hiện

1.8.1.3. Bên vi phạm hợp đồng hay bên bị yêu cầu chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm hay bên đưa ra yêu cầu chấm dứt hợp đồng

1.8.2. Với đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự khi không có sự vi phạm của bên đối tác

1.8.2.1. Các bên thanh toán cho nhau phần nghĩa vụ đã được thực hiện.

1.8.2.2. Bên đưa ra yêu cầu chấm dứt hợp đồng có thể phải BTTH cho bên bị yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005

VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

2.1. Thực trạng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Trước đổi mới (1986) luật Dân sự nước ta chưa đề cập sâu về ĐPCDHĐDS. Pháp lệnh HĐDS năm 1991 và BLDS năm 1995 đã từng bước ghi nhận, khẳng định, bảo vệ quyền ĐPCDHĐDS. BLDS năm 2005 ra đời thay thế cho BLDS năm 1995 thể hiện sâu sắc hơn tính tự nguyện, bình đẳng, tự do trong quá trình giao kết, thực hiện, chấm dứt HĐDS; quyền và lợi ích của các bên chủ thể hợp đồng được điều chỉnh hợp lý, bảo vệ rõ nét hơn so với BLDS năm 1995. BLDS năm 2005 có bổ sung những quy định mới về ĐPCDHĐDS, có kế thừa nhiều quy định tại BLDS trước đồng thời có bổ sung cho hợp lý hơn. Tuy nhiên, những quy định về ĐPCDHĐDS trong BLDS năm 2005 vẫn bộc lộ nhiều thiếu sót, bất cập trong việc hiểu và áp dụng để giải quyết các vụ việc về vấn đề này.

Sau đây luận văn đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng các quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐDS có đối chiếu, so sánh với những quy định về vấn đề này tại Pháp lệnh HĐDS năm 1991, BLDS năm 1995, một số văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác và một số quy định của pháp luật nước ngoài.

2.1.1. Về cơ sở của quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Khoản 1 Điều 426 BLDS năm 2005 quy định quyền này có được "...nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Quy định đó ngắn gọn và hợp lý nhưng vẫn phát sinh bất cập: nếu các bên không thỏa thuận nêu rõ các điều kiện để một bên có quyền ĐPCDHĐ thì pháp luật phải có quy định cụ thể nếu không khi ở vào những điều kiện "cần đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng" nhưng bên chủ thể nào đó không có quyền vì không có thỏa thuận và pháp luật cũng không quy định.

2.1.2. Về số lượng quy định đề cập đến đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Trong BLDS năm 2005 có 26 điều đề cập đến thuật ngữ "đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng". Số lượng quy định đó thể hiện sự bổ sung so với BLDS năm 1995 (BLDS năm 1995 có 24 điều nhắc đến quyền này, BLDS năm 2005 bổ sung 1 điều về ĐPCDHĐ với hợp đồng thuê tài sản và 1 điều với ĐPCDHĐ ủy quyền). và sự quan tâm điều chỉnh

ĐPCDHĐDS. Tuy nhiên, nhiều HĐDS thông dụng và những HĐDS không thông dụng chưa có quy định cụ thể về ĐPCDHĐ.

2.1.3. Quy định về các trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

2.1.3.1. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự do có vi phạm của bên đối tác

BLDS năm 2005 có quy định về ĐPCDHĐ xuất phát từ tất cả các nguyên nhân mà luận văn đã nêu tại mục 1.7 cụ thể như sau:

- Về vi phạm về thời hạn hợp đồng

* Khoản 2, Điều 489 về trả tiền thuê tài sản quy định: "...2. Trong trường hợp các bên thỏa thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền ĐPCDHĐ, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Quy định này chưa làm rõ kỳ hạn trả tiền thuê là bao lâu, như vậy các bên của hợp đồng thuê tài sản phải thỏa thuận rõ để áp dụng. Bất cập khác của quy định này là nếu bên thuê cứ sau hai kỳ liên tiếp mới trả tiền thuê một lần, mà kỳ hạn hai bên thỏa thuận là sáu tháng hoặc một năm thì bên thuê vẫn không vi phạm thời hạn trong khi bên cho thuê không đảm bảo được quyền lợi của mình (tiền mất giá, lâu được thanh toán) mà lại không được phép ĐPCDHĐ.

* Điểm a, khoản 1, Điều 498 về ĐPCDHĐ thuê nhà ở quy định: "*Bên cho thuê nhà có quyền ĐPCDHĐ thuê nhà khi bên thuê không trả tiền thuê nhà liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do chính đáng*". Quy định này chỉ đúng với việc các bên thỏa thuận về thời hạn trả tiền thuê nhà theo tháng một, cứ trong thời hạn một tháng thì bên thuê phải trả tiền thuê cho bên kia.

Đánh giá và vận dụng hai quy định trên: Có thể vận dụng với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của bên vay tài sản trong hợp đồng vay tài sản quy định tại mục 4 chương XVIII BLDS năm 2005. Pháp luật dân sự Việt Nam không có quy định nào đề cập tới vấn đề không trả lãi của bên vay tài sản khi đã hết thời hạn phải trả và cũng không cho phép bên cho vay được quyền ĐPCDHĐ, đó là một bất cập.

* Khoản 1, Điều 555 về chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công quy định: "*Trong trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại*". Nhưng nếu bên đặt gia công không gia hạn thì hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên nhận gia công vẫn chưa giao sản phẩm thì bên đặt gia công có được ĐPCDHĐ? Vấn đề này chưa được quy định rõ.

* Điều 709 về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quy định: "*Khi bên thuê chậm trả tiền thuê quyền sử dụng đất theo thỏa thuận thì bên cho thuê có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên thuê không thực hiện nghĩa vụ thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng,...*". Quy định này "giúp đỡ" cho bên thuê được kéo dài thời hạn thuê (bên này có thể do hoàn cảnh khó khăn chưa trả được tiền thuê đúng thời hạn), ưu đãi các chủ đầu tư thuê đất... nhưng thời gian gia hạn chưa được quy định cụ thể.

- Về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng do vi phạm địa điểm thực hiện hợp đồng

So với vi phạm thời hạn hợp đồng dẫn đến ĐPCDHĐ thì vi phạm địa điểm thực hiện hợp đồng dẫn đến ĐPCDHĐ có ít quy định trong BLDS hơn:

* Khoản 2, Điều 521 về quyền của bên thuê dịch vụ: "*2. Trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại*".

* Khoản 2, Điều 534 quy định về ĐPCDHĐ vận chuyển hành khách: "*2. Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 529 của Bộ luật này*". Khoản 1 và khoản 4 Điều 529 quy định về nghĩa vụ của bên vận chuyển hành khách:

"1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm, đến đúng giờ, văn minh, lịch sự và bằng phương tiện đã thỏa thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho khách và không chuyên chở vượt quá trọng tải;

... 4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thỏa thuận theo đúng thời gian, lộ trình".

* Điều 550 quy định quyền của bên đặt gia công: "*Bên đặt gia công có các quyền sau đây: ... 2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng; ...*". Nghĩa vụ thực hiện đúng địa điểm hợp đồng của bên nhận gia công quy định tại khoản 3, Điều 551: "*...3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận*".

Đánh giá ba quy định trên: Những quy định này phù hợp với thực tiễn nhằm bảo vệ quyền lợi cho chủ thể hợp đồng. Tuy nhiên, cần quy định rõ "vi phạm nghiêm trọng" là vi phạm như thế nào. Với một số loại HĐDS khác không có quy định

về ĐPCDHD do vi phạm địa điểm thực hiện hợp đồng như: hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng vận chuyển tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản mà địa điểm thực hiện là không thể thiếu và vấn đề vi phạm địa điểm thực hiện có thể gây thiệt hại cho bên chủ thể nhất định.

- Về ĐPCDHD do không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ phải làm một công việc hoặc không được làm một công việc

BLDS năm 2005 chi quy định ĐPCDHD khi có vi phạm loại này ở một số HĐDS cụ thể sau:

* Điều 485 BLDS năm 2005 về Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê: "... 2. Trong trường hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê:

c) Đổi tài sản khác hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được hoặc tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết".

Khi tài sản bị hư hỏng, khuyết tật, giảm sút giá trị sử dụng mà không thể khắc phục được như tình trạng ban đầu, mục đích thuê không đạt được thì bên thuê có quyền ĐPCDHD. Quy định trên là hợp lý nhưng những khuyết tật của tài sản mà "bên thuê không biết" cần có xác nhận trong hợp đồng hay giấy xác nhận tình trạng tài sản.

* Điều 486 về Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê quy định: "*1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.*

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền ĐPCDHD và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

* Điều 498 về ĐPCDHD thuê nhà ở quy định:

"1. Bên cho thuê nhà có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên thuê có một trong các hành vi sau đây: ...

b) Sử dụng nhà không đúng mục đích thuê;

c) Cố ý làm nhà hư hỏng nghiêm trọng;

d) Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà đang thuê mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên cho thuê;

đ) Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;

e) Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường.

2. Bên thuê nhà có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên cho thuê có một trong các hành vi sau đây:

a) Không sửa chữa nhà khi chất lượng nhà giảm sút nghiêm trọng;

...c) Quyền sử dụng nhà ở bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba".

Để tránh tình trạng bên thuê chỉ được sử dụng nhà hạn chế do lợi ích của người thứ ba, khi giao kết hợp đồng, bên cho thuê nhà cần thông báo về quyền và lợi ích của người thứ ba liên quan đến nhà cho thuê, nếu bên thuê chấp thuận việc này thì khi bị ảnh hưởng bởi lợi ích của người thứ ba họ vẫn không có quyền ĐPCDHD. Nếu bên cho thuê không thông báo trước thì nếu xảy ra tình trạng ấy, bên thuê có quyền ĐPCDHD. Như vậy điểm c khoản 2 Điều 498 chưa đầy đủ.

* Điều 507 về Khai thác tài sản thuê khoán quy định: "*... Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại".*

* Khoản 2 Điều 488 về nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng, mục đích cũng quy định: "*...2. Trong trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ..."*

Các quy định trên là hợp lý nhưng cần vận dụng các quy định trên với Hợp đồng vay tài sản: BLDS năm 2005 chưa có quy định cụ thể về ĐPCDHD với hợp đồng vay tài sản nhưng xét về bản chất thì hợp đồng thuê tài sản và hợp đồng vay tài sản đều có đối tượng của hợp đồng là tài sản, nếu sử dụng sai mục đích so với thỏa thuận của các bên đều ảnh hưởng đến quyền lợi của một bên (cho thuê, cho vay) và đều cần có quy định về ĐPCDHD để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

* Khoản 1, Điều 534 về ĐPCDHD vận chuyển hành khách quy định: "*1. Bên vận chuyển có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 530 của Bộ luật này".* Điểm a, khoản 2,

Điều 530 quy định "*Bên vận chuyển có quyền từ chối chuyên chở hành khách trường hợp hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển ...*"

Cụm từ "không chấp hành quy định của bên vận chuyển" chưa rõ ràng để áp dụng ĐPCDHĐ thuận lợi hơn.

* Điều 521 về Quyền của bên thuê dịch vụ quy định: "*Bên thuê dịch vụ có các quyền sau đây: ... 2. Trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại*".

Điều 550 quy định về quyền của bên đặt gia công: "*Bên đặt gia công có các quyền sau đây: ... 2. đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng*".

Đánh giá: Trong BLDS năm 2005 chưa đưa ra khái niệm về "*vi phạm nghiêm trọng*", để từ đó bên bị vi phạm xác định mức độ vi phạm làm cơ sở ĐPCDHĐ. Phải chăng cứ vi phạm về số lượng, chất lượng, giá, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận thì được coi là vi phạm nghiêm trọng hợp đồng?

* Khoản 2, Điều 706 về quyền của bên cho thuê quyền sử dụng đất quy định: "*Yêu cầu bên thuê quyền sử dụng đất chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ...*". Tuy nhiên, "nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng" là chưa hợp lý vì hành vi vi phạm đã xảy ra, ảnh hưởng đến quyền lợi của bên cho thuê, thậm chí cả lợi ích của Nhà nước là đủ để ĐPCDHĐ.

- Về ĐPCDHĐ khi có vi phạm về giá, phương thức thanh toán

BLDS năm 2005 quy định về ĐPCDHĐ do vi phạm về giá, phương thức thanh toán rất hạn chế với chỉ có khoản 2, Điều 498 BLDS năm 2005 quy định về ĐPCDHĐ thuê nhà ở: "*Bên thuê nhà có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên cho thuê có một trong các hành vi sau đây: ... b) Tăng giá thuê nhà bất hợp lý...*". Tuy nhiên, "tăng giá thuê nhà bất hợp lý" là chưa rõ ràng, khó áp dụng.

- Về ĐPCDHĐ do vi phạm đạo đức xã hội, an ninh trật tự trong quá trình thực hiện hợp đồng

BLDS năm 2005 có hai quy định như sau:

* Khoản 1, Điều 498 về ĐPCDHĐ thuê nhà

* Khoản 1, Điều 534 về ĐPCDHĐ vận chuyển hành khách.

Trong hai quy định trên, pháp luật cho phép một bên chủ thể có quyền ĐPCDHĐ nếu bên kia vi phạm đạo đức xã hội, làm ảnh hưởng đến lợi ích công cộng, lợi ích của người khác. Điều đó phù hợp với thực tiễn, làm tăng thêm ý nghĩa của quyền này. Một số hợp đồng khác mà nếu chủ thể vi phạm đạo đức xã hội, an ninh trật tự cũng cần quy định quyền ĐPCDHĐ của bên kia nhưng chưa có quy định.

- Về ĐPCDHĐ khi đối tác vi phạm sự thiện chí, trung thực trong quá trình thực hiện hợp đồng

BLDS chỉ có một quy định cụ thể về ĐPCDHĐ khi đối tác gian dối trong giao kết hợp đồng, đó là khoản 2 Điều 573 về Nghĩa vụ thông tin của bên mua bảo hiểm. Nếu bên mua bảo hiểm cung cấp thông tin sai lệch liên quan đến đối tượng bảo hiểm trong quá trình giao kết cũng như thực hiện hợp đồng để hưởng tiền bảo hiểm; vi phạm các nguyên tắc của luật bảo hiểm, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên bảo hiểm, do vậy bên bảo hiểm có quyền ĐPCDHĐ. Tuy nhiên, một số hợp đồng khác như: hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng ủy quyền... cũng cần quy định tương tự để góp phần nâng cao tính trung thực trong quan hệ hợp đồng nhưng chưa có quy định.

2.1.3.2. Quy định về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng khi không có sự vi phạm của bên đối tác

BLDS năm 1995 có hai quy định cho phép một bên có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình nhưng phải BTTH (khoản 1 Điều 528 và Điều 559), tức là cả khi bên đối tác không có lỗi nhưng vì ý chí chủ quan của một bên thấy việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình thì đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng. Hai quy định này mâu thuẫn với nội dung Điều 420 BLDS năm 1995 nhưng có ý nghĩa vì chúng giúp chủ thể ĐPCDHĐ khi việc tiếp tục thực hiện bất lợi cho họ. BLDS năm 2005 đã đề cập nhiều hơn về vấn đề này, đó là bước tiến trong việc bảo vệ quyền lợi của chủ thể hợp đồng, phù hợp với thực tiễn.

- Về ĐPCDHĐ vì ý chí chủ quan của bên có quyền:

* Khoản 2 Điều 484 về Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê quy định: Bên thuê có quyền ĐPCDHĐ "*nếu tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được...*".

* Khoản 2 Điều 486 về Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê quy định: "*Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng...*".

* Khoản 1, Điều 525 quy định: "*Trong trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên thuê dịch vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng*".

* Theo khoản 1 Điều 534 thì bên vận chuyển hành khách có quyền ĐPCDHH trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 530 của BLDS. Điểm b và điểm c khoản 2 Điều 530 quy định:

"...b) *Do tình trạng sức khỏe của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc những người khác trong hành trình;*

c) *Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan*".

* Khoản 1, Điều 556 quy định "*Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*".

* Điều 588 về ĐPCDHH ủy quyền quy định: "*1. Trong trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào....2. Trong trường hợp ủy quyền không có thù lao, bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên ủy quyền biết một thời gian hợp lý; nếu ủy quyền có thù lao thì bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên ủy quyền*".

Đánh giá các quy định trên: Các trường hợp ĐPCDHH nêu trên đều xuất phát từ ý thức chủ quan của một bên chủ thể khi thấy việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình, không đảm bảo an toàn cho người khác, an toàn cho xã hội hay họ thấy không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng được và việc ĐPCDHH giúp bảo vệ quyền lợi cho họ khi ở vào hoàn cảnh nói trên. Nhưng pháp luật quy định chưa cụ thể về "lợi ích không đạt được", "không mang lại lợi ích cho mình", "không có lợi cho mình" và chưa có quy định ĐPCDHH vì lý do này với một số hợp đồng khác.

- *Về ĐPCDHH do yếu tố khách quan:*

Trong các quy định về ĐPCDHH của BLDS năm 2005 chưa thấy đề cập đến "sự kiện bất khả kháng" hay "trở ngại khách quan" và việc ĐPCDHH do có sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. *Sự kiện bất khả kháng có thể là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra* (thiên tai) như lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần... Việc coi các hiện tượng thiên tai có thể là sự kiện bất khả kháng được áp dụng khá thống nhất trong luật pháp và thực tiễn của các nước trên thế giới. Sự kiện bất khả kháng *cũng có thể là những hiện tượng xã hội* như chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ... Ngoài ra, trong thực tiễn, các bên trong quan hệ hợp đồng còn đưa những sự kiện xảy ra cho chính bản thân mình là sự kiện bất khả kháng như: thiếu nguyên liệu, mất điện, lỗi mạng vi tính, bên cung cấp chậm trễ giao hàng,... là sự kiện bất khả kháng để hưởng chế độ miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng. Còn *trở ngại khách quan* là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan mang lại, xảy ra có liên quan đến hành vi của con người; không thể biết trước được về quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; không yêu cầu về thiệt hại xảy ra; không yêu cầu về biện pháp khắc phục; không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Chúng ta có thể tham khảo vận dụng một số quy định của pháp luật nước ngoài về sự kiện bất khả kháng và khó khăn trở ngại và việc áp dụng chúng trong ĐPCDHHDS như: Điều 94 (phần chung) của Luật Hợp đồng Trung Quốc năm 1999 cho phép một bên đình chỉ hợp đồng khi hợp đồng không thể thực hiện được do hiện tượng bất khả kháng, Điều 7.1.7 của Bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế (PICC), khoản 2 Điều 6 Bộ nguyên tắc luật hợp đồng chung Châu Âu (PECL phiên bản 1999 - 2002), Điều 6.2.3 PICC...

Pháp luật hợp đồng Việt Nam hiện hành chưa chấp nhận cơ chế hardship và BLDS hiện hành chưa có quy định cụ thể nào về ĐPCDHH do có sự kiện bất khả kháng, khó khăn trở ngại xảy ra. Tuy vậy, trong các văn bản pháp luật chuyên ngành vấn đề sự kiện bất khả kháng, khó khăn trở ngại cũng đã được đề cập đến ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, đây chỉ là những quy định tương đối đặc thù để giải quyết các tranh chấp liên quan trong các hợp đồng chuyên biệt, nên không được xem là căn cứ chung để giải quyết các tranh chấp liên quan trong các hợp đồng khác. *Về thực tiễn*, có nhiều vụ tranh chấp phát sinh trong thực tiễn pháp lý ở Việt Nam, nhưng do quy định về vấn đề này trong luật thực định còn thiếu sót, nên đã gây ra nhiều khó khăn cho các bên liên quan trong việc áp dụng pháp luật.

2.1.4. Quy định về thông báo trong đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Khoản 2 Điều 426 BLDS năm 2005 quy định: "*Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường*". Như vậy, bên có quyền ĐPCDHH có nghĩa vụ thông báo việc ĐPCDHH với bên kia. Vấn đề rất quan trọng là thời gian thông báo như thế nào thì BLDS năm 2005

quy định chưa rõ, "thời gian hợp lý" là thuật ngữ còn chung chung. BLDS cũng chưa quy định rõ trong thời hạn thông báo chấm dứt hợp đồng thì các bên có thực hiện tiếp nghĩa vụ của hợp đồng hay không.

2.1.5. Quy định về hậu quả pháp lý của đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Theo khoản 3 Điều 426 BLDS năm 2005: HĐDS bị ĐPCD thì "chấm dứt từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt". Cụm từ "yêu cầu BTTH" được đề cập khá nhiều trong các quy định về ĐPCDHĐ chuyên biệt trong BLDS năm 2005 nhưng thiệt hại phải bồi thường là những gì, mức bồi thường là bao nhiêu và được xác định như thế nào thì chưa có quy định cụ thể.

2.1.6. Quy định về trình tự đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự

Các khoản 2, 3 và 4 Điều 426 BLDS năm 2005 quy định khái quát về trình tự ĐPCDHĐDS. Tại các quy định về ĐPCDHĐDS cụ thể có một số quy định về việc thông báo hay yêu cầu BTTH nhưng đều chưa quy định cụ thể về trình tự ĐPCDHĐ.

2.2. Thực tiễn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Các quan hệ dân sự trong đó có quan hệ HĐDS nhằm phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, giải trí... ngày càng đa dạng, phong phú. Hành lang pháp lý cũng từng bước được tạo lập đầy đủ, hợp lý hơn để điều chỉnh các quan hệ đó. Tuy nhiên, do các quan hệ HĐDS ở nước ta phát triển nhanh nhưng hệ thống pháp luật, cơ chế thực hiện pháp luật về HĐDS còn nhiều bất cập, không theo kịp thực tế nên quá trình giao kết, thực hiện và chấm dứt các HĐDS trên thực tế phát sinh nhiều vấn đề, trong đó có tranh chấp có liên quan đến ĐPCDHĐDS chiếm tỷ lệ không nhỏ. Các tranh chấp về ĐPCDHĐDS xảy ra khá nhiều và đa dạng. Địa bàn xảy ra nhiều tranh chấp về ĐPCDHĐDS nhất là Thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung với *tranh chấp về ĐPCDHĐDS phần lớn xảy ra do có sự vi phạm của bên đối tác*, số lượng tranh chấp liên quan đến ĐPCDHĐ không có sự vi phạm của đối tác tuy chiếm tỷ lệ ít hơn nhưng lại khó khăn hơn trong giải quyết vì quy định của pháp luật nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tế. Khi một bên muốn ĐPCDHĐDS thì xảy ra tranh chấp giữa các bên, giải quyết không hợp lý và yêu cầu TAND là nơi giải quyết cuối cùng, điều này rất tốn kém thời gian và tiền của cho các bên.

Mặc dù BLDS năm 2005 và các văn bản pháp luật khác đã khắc phục được nhiều vấn đề vướng mắc trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về ĐPCDHĐDS nhưng vẫn bộc lộ nhiều hạn chế khiến cho việc áp dụng không dễ dàng, thuyết phục. Tác giả đưa ra và bình luận hai vụ việc tranh chấp liên quan đến ĐPCDHĐDS và việc giải quyết của TAND có căn cứ vào BLDS năm 2005:

Vụ thứ nhất: *Tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 01/131088/HĐ ngày 16/6/2004 giữa Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và bà Trần Thị Nhanh và Bản án số 730/2007/KDTM-ST ngày 09/5/2007 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết vụ tranh chấp này.*

Vụ thứ hai: *Tranh chấp Hợp đồng hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty TNHH giày thời trang P.L.T và Bản án số 451 /2006/KDTM-ST ngày 07/9/2006 của TAND TP HCM.*

Tóm lại, qua trích dẫn và bình luận hai vụ việc tranh chấp và các bản án của TAND trên chúng ta thấy dù BLDS năm 2005 cũng như những văn bản pháp luật khác về HĐDS đã đi vào cuộc sống nhưng nhiều chủ thể HĐDS vẫn chưa nắm vững, áp dụng đúng quy định của pháp luật khi giao kết, thực hiện, chấm dứt hợp đồng nên phát sinh nhiều bất cập trong quá trình quan hệ hợp đồng và nhiều vụ việc phải yêu cầu tòa án giải quyết. Pháp luật nước ta quy định về ĐPCDHĐDS vừa thiếu, vừa chồng chéo, thiếu nhất quán, không hợp lý khiến việc áp dụng khó khăn. Trong khi đó, TAND đã áp dụng pháp luật xử lý vụ việc chưa thuyết phục, chưa đầy đủ. Từ khâu lập pháp đến khâu hành pháp, từ chủ thể hợp đồng đến cơ quan chức năng giải quyết đều còn thể hiện nhiều hạn chế, bất cập.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Tại Chương 2, luận văn đã đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐDS, qua đó thấy rằng còn có nhiều thiếu sót, bất cập trong các quy định của BLDS này. Trong khi đó những văn bản hướng dẫn thi hành vừa thiếu, vừa chồng chéo, bất cập. Đó là một nguyên nhân cơ bản dẫn đến những thiếu sót, trục trặc, tranh chấp trong việc thỏa thuận và thực hiện việc ĐPCDHĐ ở rất nhiều HĐDS cũng như việc áp dụng pháp luật giải quyết những vấn đề liên quan đến ĐPCDHĐDS. Vì thế, hoàn thiện các quy định của pháp luật về HĐDS nói chung và ĐPCDHĐDS nói riêng là một trong những nhiệm vụ cấp bách hiện nay của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các cơ quan lập pháp.

3.2. Phương hướng hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất: Trong mục quy định chung về HĐDS (hiện là mục 7 chương XVII BLDS năm 2005) nên quy định cụ thể một số thuật ngữ, cụm từ sau: "những trường hợp vi phạm nghiêm trọng hợp đồng", "sự kiện bất khả kháng", "khó khăn trở ngại"; "lợi ích không đạt được nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng", "những trường hợp không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng" để áp dụng chung cho các quy định về ĐPCDHĐ với các HĐDS chuyên biệt có liên quan đến những vấn đề đó. Ví dụ: có thể quy định: "Sự kiện bất khả kháng là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra hoặc những hiện tượng xã hội mang tính khách quan xảy ra chỉ sau khi giao kết hợp đồng, không liên quan đến hành vi của con người, các bên không thể lường trước, gây thiệt hại và không thể khắc phục được thiệt hại", "vi phạm nghiêm trọng HĐDS của một bên là vi phạm làm ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích về vật chất và lợi ích tinh thần của bên đối tác".

Thứ hai: Trong những quy phạm quy định chung về ĐPCDHĐDS nên có những quy định sau:

- Quy định về phân loại ĐPCDHĐDS. Ví dụ như: "*ĐPCDHĐDS bao gồm ĐPCDHĐDS khi có vi phạm của bên đối tác và ĐPCDHĐDS khi không có vi phạm của bên đối tác*";

- Quy định về ĐPCDHĐDS khi có vi phạm của bên đối tác nhưng chỉ áp dụng với vi phạm nghiêm trọng. Ví dụ như "*Một bên có quyền ĐPCDHĐDS nếu bên kia vi phạm nghiêm trọng hợp đồng*".

- Quy định về ĐPCDHĐDS khi không có vi phạm của bên đối tác, ví dụ như với lý do chủ quan thì bổ sung Khoản 4 Điều 426 BLDS hiện hành như sau: "*Một bên có quyền ĐPCDHĐ nếu thấy việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình hoặc không có khả năng để tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu việc ĐPCDHĐ làm thiệt hại cho bên đối tác thì phải BTTH*"; với lý do khách quan thì có thêm quy định: "*Một bên có quyền ĐPCDHĐ và không phải BTTH khi họ gặp các sự kiện bất khả kháng hoặc khó khăn trở ngại mà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc nếu tiếp tục hợp đồng sẽ không có lợi cho họ*".

- Quy định về BTTH tại khoản 4 Điều 426 BLDS nên bổ sung như sau: "*Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị ĐPCD phải BTTH. Nếu một bên ĐPCDHĐ do việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho mình hoặc không có khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng mà làm thiệt hại cho bên đối tác không vi phạm hợp đồng thì phải BTTH cho bên đối tác*".

Thứ ba: Cần bổ sung quy định về ĐPCDHĐ đối với một số HĐDS thông dụng khác và một số HĐDS không thông dụng. Ví dụ: Hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng vận chuyển tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất...

Thứ tư: Cần có quy định về ĐPCDHĐDS trước khi hết thời hạn thực hiện, theo tác giả nên quy định như sau: "*một bên có quyền ĐPCDHĐ trước khi hết thời hạn thực hiện khi thấy rõ bên kia sẽ vi phạm nghiêm trọng hợp đồng*".

Thứ năm: Cần quy định thêm về ĐPCDHĐDS do vi phạm về giá, phương thức thanh toán; vi phạm đạo đức xã hội, an ninh trật tự trong quá trình thực hiện hợp đồng và vi phạm sự thiện chí, trung thực trong quá trình thực hiện hợp đồng đối với một số HĐDS như: Hợp đồng mua bán cần quy định về ĐPCDHĐ do vi phạm về giá, phương thức thanh toán; Hợp đồng thuê khoán tài sản, Hợp đồng dịch vụ cần quy định về ĐPCDHĐ do vi phạm đạo đức xã hội, an ninh trật tự; Hợp đồng mua bán tài sản, Hợp đồng thuê nhà ở, Hợp đồng dịch vụ cần có quy định về ĐPCDHĐ do vi phạm sự thiện chí, trung thực trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Thứ sáu: Cần áp dụng những quy định về ĐPCDHĐ với hợp đồng thuê tài sản và hợp đồng thuê nhà ở đối với hợp đồng vay tài sản. Theo tác giả nên bổ sung quy định sau với hợp đồng vay tài sản: "*nếu các bên có thỏa thuận việc trả lãi theo kỳ hạn, bên vay không trả tiền lãi trong ba kỳ liên tiếp thì bên cho vay có quyền ĐPCDHĐ và yêu cầu bên vay thanh toán nợ gốc, tiền lãi và lãi nợ quá hạn của khoản tiền lãi mà bên vay chưa trả bên cho vay*" và "*bên cho vay tài sản có quyền ĐPCDHĐ nếu bên vay sử dụng tài sản trái mục đích vay đã thỏa thuận*". Với quy định này, các hợp đồng vay tài sản kể cả hợp đồng tín dụng đã đề cập trong vụ việc thứ nhất tại mục 2.2.1 của luận văn có cơ sở để ĐPCDHĐ.

Thứ bảy: Với những quy định về ĐPCDHĐ do vi phạm thời hạn hợp đồng thì cần quy định thời hạn đó cụ thể thay vì quy định chung chung, thời hạn đó phải phù hợp với tính chất của từng loại hợp đồng. Cần quy định cụ thể về thời gian gia hạn thực hiện hợp đồng mà nếu hết thời gian gia hạn mà vẫn không thực hiện nghĩa vụ thì bên gia hạn sẽ ĐPCDHĐ.

Thứ tám: Cần quy định về thời hạn báo trước khi ĐPCDHĐDS trong phần chung về HĐDS cũng như các quy định về HĐDS chuyên biệt. Liên quan đến vấn đề thông báo khi ĐPCDHĐ, BLDS năm 2005 cũng cần quy định rõ trong thời hạn thông báo chấm dứt hợp đồng thì các bên có thực hiện tiếp nghĩa vụ của hợp đồng hay không, cần quy định trong quy định chung về ĐPCDHĐDS hoặc quy định về ĐPCDHĐ với các HĐDS cụ thể về thời điểm (mốc) nhận thông báo ĐPCDHĐ để tính thời điểm chấm dứt HĐDS và cách thức gửi, nhận thông báo.

Thứ chín: Về hậu quả pháp lý của ĐPCDHĐDS: Ngoài quy định chung về BTTH tại quy định chung về ĐPCDHĐDS, cần quy định cụ thể về BTTH với từng trường hợp ĐPCDHĐ trong BLDS.

Thứ mười: Cần cụ thể hóa về ĐPCDHĐDS tại các luật có liên quan đến HĐDS ấy như: Luật Nhà ở, Luật Các tổ chức tín dụng... và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Nội dung của các văn bản pháp luật về cùng một vấn đề không để xảy ra chồng chéo nhau, mâu thuẫn nhau.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu đề tài này tác giả có một số kết luận sau:

1. Từ việc phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về ĐPCDHĐDS, luận văn đã làm rõ thực chất của ĐPCDHĐDS là một quyền quan trọng giúp cho chủ thể của HĐDS bảo vệ được quyền lợi của mình (trong một số hợp đồng việc ĐPCDHĐ còn bảo vệ được quyền lợi của người khác, cộng đồng) khi mà việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không đảm bảo quyền lợi ban đầu mà họ đặt ra khi giao kết hợp đồng. Để có được quyền này, bên chủ thể có quyền phải dựa trên sự thoả thuận khi giao kết hoặc quy định của pháp luật chứ không phải là ý muốn ngẫu hứng, bất chợt, không có cơ sở. ĐPCDHĐDS là chấm dứt nửa chừng việc thực hiện hợp đồng nên các bên đều chưa đạt được mục đích ban đầu đặt ra, chính vì thế từ thời điểm hợp đồng chấm dứt các bên phải thanh toán cho nhau nghĩa vụ đã được thực hiện và không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ còn lại. Quyền ĐPCDHĐ xuất phát từ hai loại nguyên nhân là có sự vi phạm của đối tác và không có sự vi phạm của đối tác (với nhiều nguyên nhân cụ thể được nêu ra trong các quy định về các HĐDS chuyên biệt ở BLDS). Khi muốn thực hiện quyền ĐPCDHĐDS, bên có quyền phải thông báo cho bên kia biết. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn phương chấm dứt phải BTTH, với ĐPCDHĐ khi có sự vi phạm của bên đối tác thì bên vi phạm phải BTTH còn với ĐPCDHĐ khi không có sự vi phạm của đối tác thì có hai khả năng: nếu do ý chí chủ quan của bên có quyền thì bên có quyền phải BTTH khi việc ĐPCDHĐ gây thiệt hại cho bên đối tác, nếu do nguyên nhân khách quan như sự kiện bất khả kháng, khó khăn trở ngại thì không bên nào phải BTTH.

2. Luận văn cũng đã phân tích, đánh giá chi tiết và có hệ thống thực trạng quy định của BLDS năm 2005 về ĐPCDHĐDS và thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc tranh chấp liên quan đến ĐPCDHĐDS, qua đó chúng ta thấy mặc dù BLDS hiện hành đã khắc phục được nhiều bất cập của những quy định trước đây về ĐPCDHĐDS và có nhiều quy định hợp lý, phù hợp với thực tiễn nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót, bất cập như nhiều HĐDS thông dụng và không thông dụng chưa có quy định cụ thể về ĐPCDHĐ, nhiều quy định chưa phù hợp với tính chất của loại hợp đồng ấy, nhiều thuật ngữ hay cụm từ còn chung chung, không rõ ràng, một số quy định cần có nhưng chưa có, một số văn bản pháp luật cùng quy định về một nội dung liên quan đến ĐPCDHĐDS có nội dung chồng chéo nhau, chưa thống nhất... thực trạng này gây rất nhiều khó khăn, bối rối cho các bên chủ thể khi giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng cũng như cơ quan xét xử có thẩm quyền giải quyết các vụ việc có liên quan. Nhiều vụ việc tranh chấp được giải quyết tại TAND nhưng việc áp dụng pháp luật giải quyết chưa hợp lý một phần do bất cập của pháp luật, một phần do hạn chế của TAND.

3. Từ thực trạng nói trên, luận văn đã lập luận để thấy tính cấp thiết của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật nói chung và BLDS năm 2005 nói riêng thông qua việc đưa ra những bất cập trong các quy định của BLDS này đã được phân tích, đánh giá tại chương 2 và hậu quả của những bất cập đó đối với các bên chủ thể hợp đồng và cơ quan áp dụng pháp luật. Trên cơ sở những bất cập đã phân tích và rút ra, tác giả mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về ĐPCDHĐDS, trong đó hoàn thiện các quy định của BLDS về vấn đề này là cơ bản. Những kiến nghị này có thể chưa thật đầy đủ và thuyết phục song tác giả cũng mong các chuyên gia về luật dân sự và các cơ quan lập pháp quan tâm xem xét áp dụng.

4. Nghiên cứu về ĐPCDHĐDS không đơn giản vì vấn đề này còn chưa được quy định chi tiết, thống nhất trong pháp luật nước ta trong khi các công trình nghiên cứu, bài viết còn hạn chế. Tác giả nhận thấy việc nghiên cứu đề tài này rất có ý nghĩa vì ĐPCDHĐDS là quyền, là vấn đề quan trọng và cần thiết trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, ở đó giao kết, thực hiện và chấm dứt HĐDS ngày càng đa dạng, phong phú và cũng rất phức tạp. Do khả năng của tác giả còn hạn chế, tài liệu phục vụ nghiên cứu đề tài không nhiều và những lý do khác nữa nên luận văn không tránh khỏi thiếu sót, hạn chế. Tác giả mong có sự đóng góp của các thầy, cô, các chuyên gia cũng như các bạn học để đề tài này hoàn thiện hơn.